

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4222**/UBND-NC

Quảng Ngãi, ngày **24** tháng 8 năm 2021

V/v báo cáo tình hình
phân bổ và sử dụng kinh phí
bầu cử đại biểu Quốc hội
khóa XV và đại biểu
Hội đồng nhân dân các cấp
nhiệm kỳ 2021-2026

Kính gửi:

- Văn phòng Hội đồng bầu cử Quốc gia;
- Bộ Tài chính.

Căn cứ Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026;

Thực hiện Công văn số 314/VP/ĐBCQG-KHTC ngày 25/6/2021 của Hội đồng bầu cử Quốc gia về việc gửi quyết toán kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.

UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 của tỉnh Quảng Ngãi như sau:

A. Tình hình chung

I. Đơn vị hành chính

1. Đơn vị huyện, thị xã, thành phố: 13 đơn vị
2. Đơn vị xã, phường, thị trấn: 173 đơn vị
3. Tổng dân số tỉnh Quảng Ngãi: 1.235.242 người
4. Tổng số cử tri trong danh sách tham gia bầu cử: 959.155 người

II Hệ thống tổ chức bầu cử

1. Cấp tỉnh

- Ủy ban bầu cử tỉnh: gồm 31 thành viên (*Chủ tịch, 04 phó chủ tịch, 26 uỷ viên*).

- Các Tiểu ban và Tổ giúp việc: Có 04 Tiểu ban (*Tiểu ban Thông tin, tuyên truyền, gồm 08 thành viên; Tiểu ban nhân sự, gồm 08 thành viên; Tiểu ban An ninh, trật tự và y tế, gồm 07 thành viên; Tiểu ban Giải quyết khiếu nại, tố cáo, gồm 08 thành viên*); và thành lập Tổ giúp việc của Ủy ban bầu cử tỉnh, gồm 25 thành viên.

- Ban bầu cử:

+ Bầu cử đại biểu Quốc hội: Có 03 Ban bầu cử ở 3 đơn vị bầu cử (*Ban bầu cử số 01 có 15 thành viên; Ban bầu cử số 02, số 03 có 14 thành viên*).

+ Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh: Có 19 Ban bầu cử ở 19 đơn vị bầu cử; có 04 Ban bầu cử: 12 thành viên; có 15 Ban bầu cử: 13 thành viên

2. Cấp huyện: 13 huyện, thị xã, thành phố có 13 Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện (Mỗi UBBC có từ 11 đến 15 thành viên), có 144 Ban bầu cử ở 144 đơn vị bầu cử đại biểu HĐND cấp huyện (mỗi Ban bầu cử có từ 9 đến 11 thành viên)

3. Cấp xã: 173 xã, phường, thị trấn thành lập 1.142 Ban bầu cử ở 1.142 đơn vị bầu cử đại biểu HĐND cấp xã (Mỗi Ban bầu cử có 7 đến 9 thành viên) và thành lập 1.182 Tổ bầu cử ở 1.182 khu vực bỏ phiếu (Mỗi tổ bầu cử có từ 11 đến 21 thành viên).

B. Tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 của tỉnh Quảng Ngãi

1. Tổng kinh phí ngân sách cấp là: 60.683,826 triệu đồng, trong đó

- Ngân sách Trung ương : 19.362 triệu đồng;

(Tại Công văn số 1801/BTC-HCSN ngày 24/2/2021 là: 9.681 triệu đồng; Công văn số 3481/BTC-HCSN ngày 02/4/2021 là: 9.681 triệu đồng)

- Ngân sách tỉnh : 20.000 triệu đồng;

- Ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 14.169,895 triệu đồng;

- Ngân sách xã : 7.151,931 triệu đồng.

2. Tổng kinh phí xét duyệt quyết toán là: 59.583,824 triệu đồng, trong đó

- Ngân sách Trung ương : 19.362 triệu đồng;

- Ngân sách tỉnh : 19.641,893 triệu đồng;

- Ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 13.453,02 triệu đồng;

- Ngân sách xã : 7.126,912 triệu đồng.

3. Chênh lệch (1-2) : 1.100,002 triệu đồng

- Ngân sách Trung ương : 0 triệu đồng;

- Ngân sách tỉnh : 358,107 triệu đồng;

- Ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 716,875 triệu đồng;

- Ngân sách xã : 24,109 triệu đồng.

(Chi tiết quyết toán từng nội dung chi tại các phụ lục kèm theo công văn này).

Kính báo cáo Văn phòng Hội đồng bầu cử Quốc gia và Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, KT, CBTH;
- Lưu: VT, NCvi614.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

Phụ lục

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XV VÀ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2021-2026

(Kèm theo Công văn số 4222/UBND-NC ngày 24/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐƠN VỊ: TỈNH QUẢNG NGÃI

I. Tổng hợp nguồn kinh phí:	60.683.826
1. Nguồn kinh phí từ ngân sách TW	19.362.000
2. Nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh	20.000.000
3. Nguồn kinh phí từ ngân sách huyện, thành phố	14.169.895
4. Nguồn kinh phí từ ngân sách xã, phường, thị trấn	7.151.931
II. Tổng kinh phí thực hiện	59.583.824
1. Nguồn kinh phí từ ngân sách TW	19.362.000
2. Nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh	19.641.893
3. Nguồn kinh phí từ ngân sách huyện, thành phố	13.453.020
4. Nguồn kinh phí từ ngân sách xã, phường, thị trấn	7.126.912
III. Kinh phí còn thừa:	1.100.002
1. Nguồn kinh phí từ ngân sách TW	0
2. Nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh	358.107
3. Nguồn kinh phí từ ngân sách huyện, thành phố	716.875
4. Nguồn kinh phí từ ngân sách xã, phường, thị trấn	25.019
IV. Số liệu chi tiết	

ĐVT: Ngân đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, TP	Ngân sách xã, khác
I	Chênh lệch số cấp so với QT (II-III)	1.100.002	0	358.107	716.875	25.019
II	Tổng kinh phí ngân sách cấp	60.683.826	19.362.000	20.000.000	14.169.895	7.151.931
III	Tổng kinh phí thực hiện	59.583.824	19.362.000	19.641.893	13.453.020	7.126.912
1	Chi tổ chức hội nghị	3.129.323	1.281.394	380.278	875.028	592.623
2	Chi tập huấn cho cán bộ tham gia công tác bầu cử	969.477	476.865	36.485	384.024	72.103
3	Chi bồi dưỡng các cuộc họp	1.666.313	742.246	-	698.979	225.088
a	Chi bồi dưỡng các cuộc họp của Ban chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	968.932	422.750		407.185	138.997
b	Chi bồi dưỡng các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử	697.381	319.496		291.794	86.091
3	Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử (Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành)	879.394	456.767	162.799	247.398	12.430
4	Chi xây dựng văn bản:	2.347.092	834.164	688.362	664.914	159.652

a	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bầu cử: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí xây dựng văn bản QPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh.	143.990	61.116	13.288	42.284	27.302
b	Chi xây dựng các văn bản ngoài phạm vi điều chỉnh của Thông tư 338/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh liên quan đến công tác bầu cử do Ủy ban bầu cử, các Tổ giúp việc của Ủy ban bầu cử ban hành (kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, báo cáo sơ kết, tổng kết, biên bản tổng kết cuộc bầu cử):	2.203.102	773.048	675.074	622.630	132.350
5	Chi bồi dưỡng kinh phí cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử:	22.696.444	10.296.313	6.540.495	4.571.567	1.288.069
a	Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng đối với các đối tượng sau:	13.226.380	5.767.547	3.396.627	3.155.027	907.179
-	Trưởng, phó Ban chỉ đạo; Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tổ giúp việc phục vụ bầu cử	2.964.300	1.107.910	949.790	588.652	317.948
-	Các thành viên Tổ giúp việc, Ủy ban bầu cử; Ủy viên của các Tiểu ban; Trưởng ban, phó trưởng ban của Ban bầu cử Quốc hội, Ban bầu cử	6.997.608	2.975.213	1.907.650	1.636.764	477.981
-	Các Ủy viên của Ban bầu cử Quốc hội, Ban bầu cử	3.264.472	1.684.424	539.187	929.611	111.250
b	Bồi dưỡng đối với các đối tượng là thành viên các Ban bầu cử, tổ bầu cử trong đợt bầu cử và các đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng đã được huy động, trung tập tham gia tại các tổ giúp việc Ủy ban bầu cử); thời gian hưởng chế độ chi bồi dưỡng không quá 15 ngày (không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử).	466.055	151.400	89.473	98.600	126.582
c	Thực hiện chi bồi dưỡng theo mức khoán trong trường hợp thời gian huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử lớn hơn 15 ngày; trên cơ sở quyết định, văn bản huy động, trung tập được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	510.260	245.570	58.400	164.568	41.722
d	Riêng 02 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử) áp dụng đối với tất cả các lực lượng trực tiếp tham gia phục vụ bầu cử; danh sách đối tượng được hưởng chế độ chi bồi dưỡng theo các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt.	8.493.749	4.131.796	2.995.995	1.153.372	212.586

6	Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử:	1.170.685	241.560	597.836	261.401	69.888
a	Trưởng, phó Ban chỉ đạo; Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tổ giúp việc phục vụ bầu cử	241.710	51.580	95.300	57.192	37.638
b	Các thành viên Tổ giúp việc, Ủy ban bầu cử; Ủy viên của các Tiểu ban; Trưởng ban, phó trưởng ban của Ban bầu cử Quốc hội, Ban bầu cử	656.495	179.240	315.526	137.519	24.210
c	Các Ủy viên của Ban bầu cử Quốc hội, Ban bầu cử	242.610	10.740	158.260	65.570	8.040
d	Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố quyết định danh sách cán bộ tham gia phục vụ công tác bầu cử được hỗ trợ cước điện thoại di động	29.870	-	28.750	1.120	-
7	Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử:	28.220	-	21.560	3.960	2.700
a	Người được giao trực tiếp công dân	24.320	-	20.900	720	2.700
b	Người phục vụ trực tiếp việc tiếp công dân	2.280	-	120	2.160	-
c	Người phục vụ gián tiếp việc tiếp công dân	1.620	-	540	1.080	-
8	Chi đóng hòm phiếu	726.224	147.952	493.892	30.600	53.780
-	Chi đóng hòm phiếu tại nơi bỏ phiếu	480.344	102.930	358.684	-	18.730
-	Chi đóng hòm phiếu phụ (nếu có)	245.880	45.022	135.208	30.600	35.050
9	Chi khắc dấu	287.850	193.535	75.965	8.350	10.000
10	Chi bảng niêm yết danh sách bầu cử	3.442.271	691.375	1.419.199	936.730	394.967
11	Chi xây dựng, cập nhật, vận hành trang thông tin điện tử về công tác bầu cử của Hội đồng bầu cử	14.710	-	6.209	3.601	4.900
12	Chi công tác tuyên truyền, in ấn	12.453.179	2.980.185	5.202.525	2.872.910	1.397.560
13	Chi hỗ trợ cho địa điểm tổ chức gặp gỡ, tiếp xúc cử tri (Trang trí khánh tiết, điện, nước...)	1.349.679	69.192	647.703	291.102	341.682
14	Hỗ trợ chi phí đảm bảo ánh sáng để kiểm phiếu, đối với nơi không có điện lưới	5.658	-	1.658	1.000	3.000
15	Các nội dung chi khác	8.417.305	950.452	3.366.928	1.601.456	2.498.470